**Phụ lục I**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG**

**Lĩnh vực Trồng trọt – Bảo vệ thực vật**

*(Ban hành kèm theo Tờ trình số /TTr-SNN, ngày tháng 12 năm 2023*

*của Sở Nông nghiệp & PTNT)*

**I. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU ĂN LÁ**

**1. Mô hình sản xuất rau ăn lá (cải ngồng hoa vàng) thời gian sinh trưởng 60 - 75 ngày**

**A. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Diễn giải nội dung** | **ĐVT** | **Số**  **lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** | **Định mức** |
| 1 | Cônglao động phổ thông | Công |  | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng | 3 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | tính 3ha/vụ/người |

**B. Định mức giống, vật tư**

*Định mức cho 1ha*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên giống, vật tư** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| **a** | **Sản xuất hữu cơ** | | |  |
| 1 | Giống | kg | 6 | Tiêu chuẩn cơ sở |
| 2 | Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại) | | | |
|  | Phân hữu cơ sinh học | kg | 1500 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Phân bón lá hữu cơ | lít | 3 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Phân bón gốc hữu cơ | kg | 250 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Lân nguyên chất (P2O5) | kg | 56 | Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P2O5 ≥ 28% hoặc Apatit P2O5 ≥ 14% |
|  | Kali nguyên chất (K2O) | kg | 18 | Sử dụng Kali sulphate (K2O ≤ 30%) |
|  | Chất điều hòa sinh trưởng | kg | 700 | Vôi bột hoặc Dolomit |
| 3 | Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại) | | | |
|  | Trichoderma | kg | 30 |  |
|  | Chế phẩm sinh học BVTV | Kg/lít | 3 |  |
|  | Bẫy Feromom | Chiếc | 20 |  |
|  | Xử lý phế phụ phẩm | 1000 đ | 500 |  |
| **b** | **Sản xuất an toàn Theo VietGAP** | | | |
| 1 | Giống | kg | 6 | Tiêu chuẩn cơ sở |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | kg | 35 | Tiêu chuẩn cơ sở,  Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng |
| 3 | Lân nguyên chất (P2O5) | kg | 25 |
| 4 | Kali nguyên chất (K2O) | kg | 45 |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học | kg | 1.500 | Tiêu chuẩn cơ sở |
| 6 | Phân bón lá | 1000 đ | 500 | Tiêu chuẩn cơ sở |
| 7 | Thuốc BVTV | 1000 đ | 500 | Tiêu chuẩn cơ sở |

**C. Định mức triển khai**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Diễn giải nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | |  |
|  | Số lần | Lần |  | Theo quy trình kỹ thuật  Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. |
|  | Thời gian | Ngày | 01 |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | |
|  | Hội nghị sơ kết | Hội nghị | 01 | 1 ngày/Hội nghị |
|  | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 1-2 ngày/Hội nghị |
| 3 | Thông tin tuyên truyền | | |  |
|  | Biển mô hình | Cái | 01 |  |
|  | Hội thảo đầu bờ, tham quan | Hội thảo | 01 | 1-2 ngày/Hội thảo/Tham quan |
|  | Tin bài | Tin/bài | 01 | 01 tin/bài/Mô hình |
|  | Phóng sự | Phóng sự | 01 | 01phóng sự/Mô hình |

**2. Mô hình sản xuất rau ăn lá (bắp cải, súp lơ, cải thảo,...) thời gian sinh trưởng 100 - 140 ngày**

**A. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Diễn giải nội dung** | **ĐVT** | **Số**  **lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** | **Định mức** |
| 1 | Cônglao động phổ thông | Công |  | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | tính 3ha/vụ/người |

**B. Định mức giống, vật tư**

*Định mức cho 1ha*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên giống, vật tư** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| **a** | **Sản xuất hữu cơ** | | |  |
| 1 | Giống |  |  |  |
|  | Bắp cải | kg | 0.3 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Súp lơ | kg | 0.3 |
|  | Cải thảo | kg | 0.3 |
| 2 | Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại) | | | |
|  | Phân hữu cơ sinh học | kg | 2000 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Phân bón lá hữu cơ | lít | 5 |
|  | Phân bón gốc hữu cơ | kg | 550 |
|  | Lân nguyên chất (P2O5) | kg | 84 | Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P2O5 ≥ 28% hoặc Apatit P2O5 ≥ 14% |
|  | Kali nguyên chất (K2O) | kg | 48 | Sử dụng Kali sulphate (K2O ≤ 30%) |
|  | Chất điều hòa sinh trưởng | kg | 700 | Vôi bột hoặc Dolomit |
| 3 | Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại) | | | |
|  | Trichoderma | kg | 30 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Chế phẩm sinh học BVTV | Kg/lít | 8 |
|  | Bẫy Feromom | Chiếc | 20 |
|  | Xử lý phế phụ phẩm | 1000 đ | 2000 |  |
| **b** | **Sản xuất an toàn Theo VietGAP** | | |  |
| 1 | Giống |  |  |  |
|  | Bắp cải | kg | 0.3 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Súp lơ | kg | 0.3 |
|  | Cải thảo | kg | 0.3 |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | kg | 120 | Tiêu chuẩn cơ sở Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng |
| 3 | Lân nguyên chất (P2O5) | kg | 60 |
| 4 | Kali nguyên chất (K2O) | kg | 20 |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học | kg | 1.500 | Tiêu chuẩn cơ sở |
| 6 | Phân bón lá | 1000 đ | 1000 | Tiêu chuẩn cơ sở |
| 7 | Thuốc BVTV | 1000 đ | 1000 | Tiêu chuẩn cơ sở |

**C. Định mức triển khai**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Diễn giải nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | |  |
|  | Số lần | Lần |  | Theo quy trình kỹ thuật  Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. |
|  | Thời gian | Ngày | 01 |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | |
|  | Hội nghị sơ kết | Hội nghị | 01 | 1 ngày/Hội nghị |
|  | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 1-2 ngày/Hội nghị |
| 3 | Thông tin tuyên truyền | | |  |
|  | Biển mô hình | Cái | 01 |  |
|  | Hội thảo đầu bờ, tham quan | Hội thảo | 01 | 1-2 ngày/Hội thảo/Tham quan |
|  | Tin bài | Tin/bài | 01 | 01 tin/bài/Mô hình |
|  | Phóng sự | Phóng sự | 01 | 01phóng sự/Mô hình |

**3. Mô hình sản xuất cây rau ăn lá (su hào, hành lá…) thời gian sinh trưởng 90 - 130 ngày**

**A. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Diễn giải nội dung** | **ĐVT** | **Số**  **lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** | **Định mức** |
| 1 | Cônglao động phổ thông | Công |  | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | tính 3ha/vụ/người |

**B. Định mức giống, vật tư**

*Định mức cho 1ha*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên giống, vật tư** | **ĐVT** | **Số**  **lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| **a** | **Sản xuất hữu cơ** | | |  |
| 1 | Giống |  |  |  |
|  | Su hào | kg | 0.7 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Hành lá | kg | 6 |
| 2 | Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại) | | | |
|  | Phân hữu cơ sinh học | kg | 1500 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Phân bón lá hữu cơ | lít | 3 |
|  | Phân bón gốc hữu cơ | kg | 250 |
|  | Lân nguyên chất (P2O5) | kg | 56 | Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P2O5 ≥ 28% hoặc Apatit P2O5 ≥ 14% |
|  | Kali nguyên chất (K2O) | kg | 75 | Sử dụng Kali sulphate (K2O ≤ 30%) |
|  | Chất điều hòa sinh trưởng | kg | 300 | Vôi bột hoặc Dolomit |
| 3 | Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại) | | | |
|  | Trichoderma | kg | 30 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Chế phẩm sinh học BVTV | Kg/lít | 5 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Bẫy Feromom | Chiếc | 20 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Xử lý phế phụ phẩm | 1000đ | 500 | Tiêu chuẩn cơ sở |
| **b** | **Sản xuất an toàn theo VietGAP** | | |  |
| 1 | Giống |  |  |  |
|  | Su hào | kg | 0.7 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Hành lá | kg | 6 |  |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | kg | 100 | Tiêu chuẩn cơ sở,  Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng |
| 3 | Lân nguyên chất (P2O5) | kg | 60 |
| 4 | Kali nguyên chất (K2O) | kg | 90 |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học | kg | 1.500 | Tiêu chuẩn cơ sở |
| 7 | Thuốc BVTV | 1000 đ | 1000 | Tiêu chuẩn cơ sở |

**C. Định mức triển khai**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Diễn giải nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | |  |
|  | Số lần | Lần |  | Theo quy trình kỹ thuật  Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. |
|  | Thời gian | Ngày | 01 |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | |
|  | Hội nghị sơ kết | Hội nghị | 01 | 1 ngày/Hội nghị |
|  | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 1-2 ngày/Hội nghị |
| 3 | Thông tin tuyên truyền | | |  |
|  | Biển mô hình | Cái | 01 |  |
|  | Hội thảo đầu bờ, tham quan | Hội thảo | 01 | 1-2 ngày/Hội thảo/Tham quan |
|  | Tin bài | Tin/bài | 01 | 01 tin/bài/Mô hình |
|  | Phóng sự | Phóng sự | 01 | 01phóng sự/Mô hình |

**4. Mô hình sản xuất rau cải ngồng (Cải làn lai, cải làn,...) thời gian sinh trưởng 90 - 140 ngày**

**A. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Diễn giải**  **nội dung** | **ĐVT** | **Số**  **lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** | **Định mức** |
| 1 | Công lao động phổ thông | Công |  | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | tính 3ha/vụ/người |

**B. Định mức giống, vật tư**

*Định mức cho 1ha*

| **Stt** | **Tên giống,**  **vật tư** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu**  **kỹ thuật** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **a** | **Sản xuất hữu cơ** | | |  |
| 1 | Giống |  |  |  |
|  | Cải làn | kg | 0,90 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Cải làn lai | kg | 0,45 |
| 2 | Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại) | | | |
|  | Phân hữu cơ sinh học | kg | 2.000 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Phân bón lá hữu cơ | lít | 5 |
|  | Phân bón gốc hữu cơ | kg | 550 |
|  | Lân nguyên chất (P2O5) | kg | 84 | Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P2O5 ≥ 28% hoặc Apatit P2O5 ≥ 14% |
|  | Kali nguyên chất (K2O) | kg | 48 | Sử dụng Kali sulphate (K2O ≤ 30%) |
|  | Chất điều hòa sinh trưởng | kg | 700 | Vôi bột hoặc Dolomit |
| 3 | Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại) | | | |
|  | Trichoderma | kg | 30 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Chế phẩm sinh học BVTV | Kg/lít | 8 |
|  | Bẫy Feromom | Chiếc | 20 |
|  | Xử lý phế phụ phẩm | 1000 đ | 2000 |  |
| **b** | **Sản xuất an toàn Theo VietGAP** | | |  |
| 1 | Giống |  |  |  |
|  | Cải làn | kg | 0,90 | Tiêu chuẩn cơ sở |
|  | Cải làn lai | kg | 0,45 |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | kg | 120 | Tiêu chuẩn cơ sở có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng |
| 3 | Lân nguyên chất (P2O5) | kg | 60 |
| 4 | Kali nguyên chất (K2O) | kg | 20 |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học | kg | 1.500 | Tiêu chuẩn cơ sở |
| 6 | Phân bón lá | 1000 đ | 1000 | Tiêu chuẩn cơ sở |
| 7 | Thuốc BVTV | 1000 đ | 1000 | Tiêu chuẩn cơ sở |

**C. Định mức triển khai**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Diễn giải**  **nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu**  **kỹ thuật** |
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | |  |
|  | Số lần | Lần |  | Theo quy trình kỹ thuật  Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. |
|  | Thời gian | Ngày | 01 |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | |
|  | Hội nghị sơ kết | Hội nghị | 01 | 1 ngày/Hội nghị |
|  | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 1-2 ngày/Hội nghị |
| 3 | Thông tin tuyên truyền | | | |
|  | Biển mô hình | Cái | 01 |  |
|  | Hội thảo đầu bờ, tham quan | Hội thảo | 01 | 1-2 ngày/Hội thảo, tham quan |
|  | Tin bài | Tin/bài | 01 | 01 Tin bài/mô hình |
|  | Phóng sự | Phóng sự | 01 | 01 Phóng sự/mô hình |

**II. MÔ HÌNH TRỒNG ĐÀO ĂN QUẢ(ĐÀO MẪU SƠN)**

**A. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Diễn giải**  **nội dung** | **ĐVT** | **Số**  **lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** | **Định mức** |
| 1 | Công lao động phổ thông | Công |  | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | tính 5ha/vụ/người |

**B. Định mức giống, vật tư**

*Định mức cho 1ha*

| **Stt** | **Tên giống, vật tư** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Giống trồng mới | cây | 500 | Cây giống đạt tiêu chuẩn |
| 2 | Giống trồng dặm | cây | 25 |  |
| 3 | Đạm nguyên chất (N) | kg | 160 | Tiêu chuẩn cơ sở có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng |
| 4 | Lân nguyên chất (P2O5) | kg | 125 |
| 5 | Kali nguyên chất (K2O) | kg | 225 |
| 6 | Phân hữu cơ vi sinh | Tấn | 8,5 |  |
| 7 | Vôi bột | kg | 750 |  |
| 8 | Thuốc BVTV | 1.000đ | 1.500 | Tiêu chuẩn cơ sở |

**C. Định mức triển khai**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Diễn giải**  **nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu**  **kỹ thuật** |
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | |  |
|  | Số lần | Lần |  | - Theo quy trình kỹ thuật  - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. |
|  | Thời gian | Ngày | 01 |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | |
|  | Hội nghị sơ kết | Hội nghị | 01 | 1 ngày/Hội nghị |
|  | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 1-2 ngày/Hội nghị |
| 3 | Thông tin tuyên truyền | | | |
|  | Biển mô hình | Cái/mô hình | 01 |  |
|  | Hội thảo đầu bờ, tham quan | Hội thảo | 01 | 1-2 ngày/Hội thảo, tham quan |
|  | Tin bài | Tin/bài | 01 | 01 Tin bài/mô hình |
|  | Phóng sự | Phóng sự | 01 | 1. Phóng sự/mô hình |